

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**



LÊ THẾ PHIỆT

**PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
TẠI TỈNH ĐẮK LẮK**

**CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ SỐ: 62.34.05.01**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng, năm 2016

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: GS. TS. Nguyễn Trường Sơn
TS. Đoàn Gia Dũng

Phản biện 1: GS.TS. Nguyễn Bách Khoa

Phản biện 2: GS.TS. Hồ Đức Hùng

Phản biện 3: PGS.TS. Đào Hữu Hòa

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận án tốt nghiệp tiến sĩ cấp Đại học Đà Nẵng.

Họp vào ngày 19 tháng 3 năm 2016

Có thể tìm hiểu luận án tại:

-Thư viện Quốc gia, Hà Nội

-Trung tâm Thông tin – Học liệu, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ở Việt Nam cũng như các nước trên thế giới, các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Ở nước ta theo Bộ kế hoạch và đầu tư, tính đến cuối năm 2013, DNNVV chiếm gần 97%, sử dụng hơn 50% lao động, tạo 47% GDP và đóng góp khoảng 40% nguồn thu ngân sách.

Thời gian qua, các DNNVV tỉnh Đắk Lắk có sự gia tăng nhanh chóng về số lượng và đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng kinh tế của địa phương. Tỉnh Đắk Lắk hiện có hơn 98% tổng số doanh nghiệp là DNNVV, hằng năm các DNNVV đóng góp trên 50% tổng thu ngân sách trên địa bàn Tỉnh. Tuy nhiên, hoạt động của các DNNVV vẫn còn nhiều khó khăn. Do vậy, việc tìm ra hệ thống các giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển DNNVV tại Đắk Lắk là vấn đề cấp bách và có ý nghĩa thực tiễn nhằm tận dụng được những cơ hội do hội nhập Kinh tế quốc tế mang lại. Xuất phát từ thực tiễn đó, tôi chọn đề tài “Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Đắk Lắk” làm đề tài nghiên cứu.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Mục tiêu tổng quát: phân tích thực trạng phát triển phát triển DNNVV tại tỉnh Đắk Lắk, từ đó đề xuất giải pháp nhằm khuyến khích phát triển DNNVV tại tỉnh Đắk Lắk.

- Mục tiêu cụ thể: (1) Góp phần bổ sung, phát triển lý luận và tiêu chí đánh giá sự phát triển DNNVV, trên cơ sở đó vận dụng, làm rõ được các khía cạnh về phát triển DNNVV tại Đắk Lắk; (2) Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển DNNVV tại Đắk Lắk; (3) Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNNVV tại Đắk Lắk; (4) Đề xuất giải pháp nhằm tiếp tục phát triển DNNVV tại Đắk Lắk đến năm 2020.

3. Các câu hỏi nghiên cứu

(1) Thực trạng phát triển DNNVV tại Đắk Lắk như thế nào?; (2) Những yếu tố nào ảnh hưởng chủ yếu đến phát triển DNNVV tại Đắk Lắk?; (3) Những kết quả đạt được, những hạn chế đối với phát triển DNNVV tại Đắk Lắk là gì?; (4) Cần có giải pháp gì để phát triển

DNNVV tại Đắk Lắk đến năm 2020?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là nghiên cứu những vấn đề về phát triển DNNVV tại tỉnh Đắk Lắk.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi không gian*: Đề tài chỉ nghiên cứu các DNNVV tại tỉnh Đắk Lắk, phân loại theo tiêu chí quy mô, không phân biệt loại hình doanh nghiệp.

- *Phạm vi về thời gian*: Số liệu thứ cấp: Thu thập trong giai đoạn 2009 - 2013. Số liệu sơ cấp: Thu thập dữ liệu khảo sát của 200 DNNVV tỉnh Đắk Lắk. Các giải pháp được nghiên cứu và đề xuất đến năm 2020.

- *Phạm vi nội dung*: Luận án vận dụng mô hình năng lực cạnh tranh để đánh giá thực trạng phát triển DNNVV tỉnh Đắk Lắk. Từ đó đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm phát triển DNNVV tỉnh Đắk Lắk.

5. Điểm mới và đóng góp của luận án

Những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận:

Luận án đã góp phần bổ sung, phát triển lý thuyết về DNNVV (khái niệm, đặc điểm, vai trò của DNNVV) và phát triển DNNVV (khái niệm phát triển, điều kiện để phát triển, các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNNVV).

Luận án đã xây dựng cách tiếp cận mới về phát triển doanh nghiệp bao gồm nâng cao chất lượng tăng trưởng số lượng, quy mô và chất lượng "đầu ra" doanh nghiệp để từ đó xác lập nội dung, chỉ tiêu đánh giá sự phát triển DNNVV. Cụ thể: i) Nhóm các chỉ tiêu đánh giá số lượng, quy mô (số lượng, cơ cấu, nguồn vốn, lao động); ii) Nhóm chỉ tiêu đánh giá về năng lực cạnh tranh (Nguồn lực của doanh nghiệp, Trình độ tổ chức quản lý doanh nghiệp, Năng lực cạnh tranh của sản phẩm, Uy tín thương hiệu của doanh nghiệp, Khả năng liên kết và hợp tác, Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Thị trường tiêu thụ sản phẩm).

Những phát hiện, đề xuất mới rút ra được từ kết quả nghiên cứu, khảo sát của luận án:

Luận án đã phân tích thực trạng phát triển DNNVV tỉnh Đắk Lắk, cụ thể: (1) DNNVV tăng nhanh về số lượng, vốn, lao động, đóng góp đáng kể vào ngân sách và quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, tuy nhiên phát triển DNNVV còn mang tính tự phát, chưa tập trung vào các ngành mũi nhọn. (2) Năng lực cạnh tranh của DNNVV đã được cải thiện, tuy nhiên còn hạn chế về quy mô, công nghệ, trình độ quản lý, vốn, năng lực cạnh tranh của sản phẩm, thị trường tiêu thụ và khả năng liên kết. (3) Các điều kiện để phát triển DNNVV đã được quan tâm cải thiện, tuy nhiên còn nhiều bất cập về môi trường kinh doanh, khả năng tiếp cận các nguồn lực và chính sách hỗ trợ về thị trường.

Luận án đã nhận diện và đo lường được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến phát triển DNNVV tỉnh Đắk Lắk, theo thứ tự quan trọng lần lượt là: (1) Khoa học kỹ thuật, (2) Năng lực chủ doanh nghiệp và trình độ người lao động, (3) Vốn, (4) Chính sách của Nhà nước, (5) Thủ tục hành chính và dịch vụ hỗ trợ, (6) Thị trường.

Luận án đã đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển DNNVV tỉnh Đắk Lắk. Đó là nhóm giải pháp: i) Cung cấp điều kiện để phát triển DNNVV (*Một là*, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho sự tạo lập và hoạt động của DNNVV, gồm: Tăng cường tính minh bạch và tiếp cận thông tin; Tăng cường nỗ lực cải cách hành chính; Nâng cao chất lượng đội ngũ công chức; Tạo điều kiện thuận lợi cho sự ra đời doanh nghiệp; Phát triển dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; Nâng cao tính năng động tiên phong của đội ngũ lãnh đạo; Hoàn thiện môi trường kinh tế - xã hội trên địa bàn Tỉnh; Hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế. *Hai là*, Hoàn thiện chính sách về thị trường. *Ba là*, Tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn lực), ii) Nâng cao năng lực cạnh tranh (Nâng cao năng lực quản lý và điều hành doanh nghiệp; Vốn; Nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại; Trình độ người lao động; Công nghệ; Hợp tác, liên doanh liên kết).

6. Kết cấu của luận án

Bố cục luận án: Ngoài lời mở đầu, kết luận, danh mục bảng biểu, danh mục các chữ viết tắt, tài liệu tham khảo, phụ lục thì luận án gồm có 4 chương.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.1. Các công trình nghiên cứu trong nước

1.1.2. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài

1.1.3. Khoảng trống các nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo của tác giả

(1) Các nghiên cứu hiện tại chưa có một công trình nào nghiên cứu về tình hình phát triển DNNVV ở tỉnh Đắk Lắk; (2) Một số nghiên cứu chỉ đánh giá phát triển về số lượng DNNVV, chứ chưa quan tâm đến các yếu tố về năng lực cạnh tranh doanh nghiệp; (3) Một số nghiên cứu có xem xét đến chính sách phát triển doanh nghiệp và môi trường kinh doanh, nhưng chưa đề cập đầy đủ các điều kiện để phát triển DNNVV; (4) Một số nghiên cứu về phát triển DNNVV dựa trên các chỉ tiêu đánh giá khác nhau, nhưng chưa có nghiên cứu nào dựa trên các chỉ tiêu số lượng, quy mô và năng lực cạnh tranh; (5) Một số nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp, nhưng chưa có nghiên cứu nào lượng hóa được các nhân tố cụ thể ảnh hưởng đến phát triển DNNVV.

1.2. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu sử dụng

1.2.1. Phương pháp nghiên cứu

1.2.1.1. Phương pháp nghiên cứu định tính

- Phương pháp diễn dịch và quy nạp: Qua các công trình khoa học đã được công bố, những quy luật phát triển khách quan về kinh tế - xã hội, cùng với những quan điểm, chính sách của Nhà nước từ đó hệ thống hoá và phát triển cơ sở lý luận, xác định một số chỉ tiêu đánh giá phát triển DNNVV tại Đắk Lắk.

- Phương pháp chuyên gia: Thông qua việc thảo luận nhóm với các nhà quản trị, các cán bộ quản lý, làm cơ sở để phân tích định lượng với mô hình phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy.

1.2.1.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng

Được sử dụng nhằm đánh giá thực trạng và nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNNVV tại Đắk Lắk:

- Thống kê mô tả: Các thống kê mô tả sử dụng trong nghiên cứu này để phân tích, tổng hợp, số hóa, biểu diễn bằng đồ thị các số liệu thu thập được nhằm rút ra những nét nổi bật, những đặc điểm qua các năm để phân tích, đánh giá thực trạng phát triển DNNVV tại Đắk Lắk.

- Phân tích so sánh: Phương pháp này dùng để đối chiếu các chỉ tiêu, các hiện tượng kinh tế đã được lượng hóa cùng nội dung và tính chất tương tự như nhau thông qua tính toán các tỷ số, so sánh các thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh theo thời gian, để có được những nhận xét xác đáng về thực trạng phát triển DNNVV tại Đắk Lắk.

- Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha: sử dụng để đánh giá sơ bộ độ tin cậy và giá trị của thang đo.

- Phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis): được sử dụng để đánh giá độ giá trị cấu trúc của phép đo.

- Phân tích hồi quy: Sau khi thang đo của các yếu tố được kiểm định, nghiên cứu dùng phương pháp phân tích hồi quy bội để xác định các nhân tố có ảnh hưởng quan trọng đến phát triển DNNVV tại Đắk Lắk.

1.2.2. Dữ liệu nghiên cứu

1.2.2.1. Dữ liệu thứ cấp

Các thông tin được thu thập từ báo cáo của Sở kế hoạch đầu tư Đắk Lắk, Cục thống kê Đắk Lắk, Báo cáo của VCCI, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Đắk Lắk, tạp chí chuyên ngành và các thông tin từ các nghiên cứu có liên quan.

1.2.2.2. Dữ liệu sơ cấp

- Chọn mẫu điều tra: nghiên cứu chọn 5 điểm đại diện để điều tra, đó là Thành phố Buôn Ma Thuột, Thị xã Buôn hồ, Huyện Krông pắk, Huyện Eakar, Huyện Eahleo. Phương pháp lấy mẫu thuận tiện.

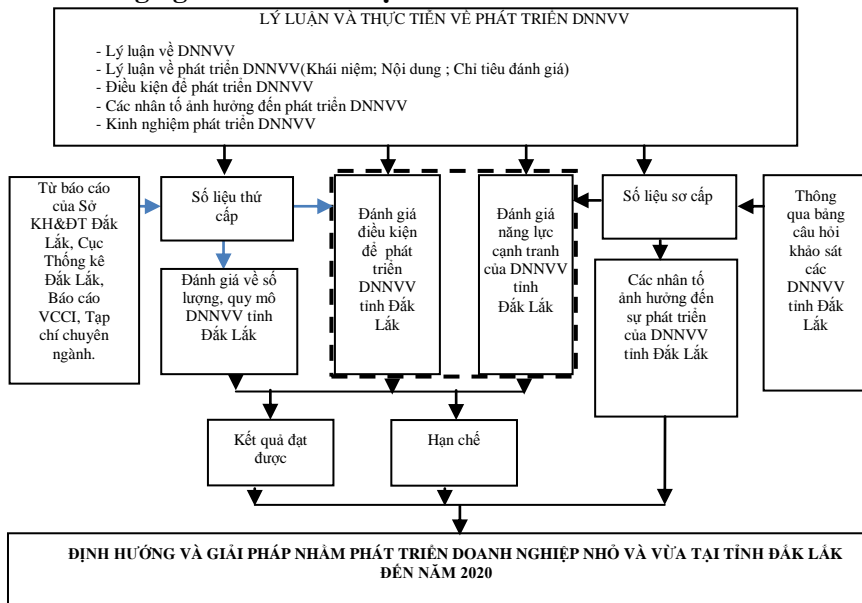
- Thời điểm tiến hành điều tra: từ tháng 4 đến tháng 8 năm 2014.

- Đối tượng trả lời phiếu điều tra là: chủ doanh nghiệp/giám đốc công ty, phó giám đốc công ty.

- Quy trình điều tra: Tác giả đã thiết kế phiếu điều tra, sau đó xin ý

kiến các nhà khoa học và chuyên gia để hoàn thiện. Phiếu điều tra đã được phỏng vấn thử và hoàn thiện trước khi triển khai khảo sát trên diện rộng, tác giả đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá của các cán bộ lãnh đạo tại 250 DNNVV. Kết quả thu về, số phiếu khảo sát là 250, tuy nhiên số phiếu hợp lệ là 200 phiếu. Dữ liệu này được xử lý bằng phần mềm SPSS16.

1.3. Khung nghiên cứu của luận án



Hình 1.1: Khung nghiên cứu của luận án

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

2.1. Lý luận về doanh nghiệp nhỏ và vừa

2.1.1. Khái niệm doanh nghiệp nhỏ và vừa

2.1.1.1. Khái niệm DNNVV của một số nước trên thế giới

Khái niệm DNNVV mang tính chất tương đối nó thay đổi tùy theo từng giai đoạn phát triển kinh tế, phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế xã hội từng nước. Nhìn chung, các nước trên thế giới sử dụng hai

nhóm tiêu thức phổ biến là *tiêu chí định tính và tiêu chí định lượng* để định nghĩa DNNVV.

2.1.1.2. Khái niệm doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam

Nghiên cứu này sử dụng định nghĩa về DNNVV theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 về trợ giúp phát triển DNNVV. Theo Nghị định này, DNNVV đã được phân theo khu vực kinh doanh và có phân loại cụ thể cho doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa.

2.1.2. Đặc điểm của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam

(1) Đây là những doanh nghiệp khởi sự thuộc khu vực kinh tế tư nhân, có quy mô nhỏ; (2) Dễ khởi nghiệp; (3) Quy mô vốn thấp; (4) Chưa chú trọng về văn hóa doanh nghiệp; (5) Khả năng quản lý của chủ doanh nghiệp và trình độ tay nghề của người lao động thấp; (6) Công nghệ lạc hậu, tốc độ đổi mới chậm; (7) Khả năng tiếp cận thị trường kém, đặc biệt đối với thị trường nước ngoài.

2.1.3. Vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam

(1) Các DNNVV đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng trưởng kinh tế; (2) các DNNVV góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế; (3) các DNNVV tạo ra nhiều việc làm mới, góp phần xoá đói giảm nghèo; (4) các DNNVV làm tăng hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; (5) các DNNVV đóng góp vào quá trình tăng tốc độ áp dụng công nghệ mới; (6) các DNNVV có khả năng hợp tác với các doanh nghiệp lớn; (7) các DNNVV tạo điều kiện phát triển các doanh nghiệp lớn; (8) các DNNVV còn là tiền đề để tạo ra một môi trường văn hoá kinh doanh mang tính kinh tế thị trường, tạo ra những nhà kinh doanh giỏi.

2.2. Lý luận về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

2.2.1. Khái niệm phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

2.2.1.1. Quan điểm về phát triển

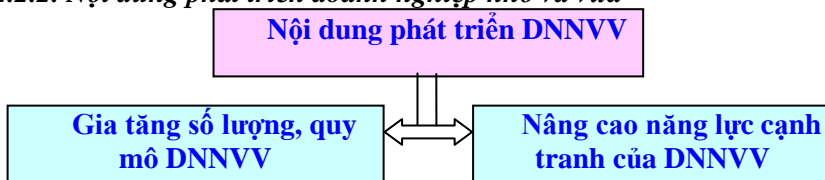
Trong nghiên cứu này, chúng ta quy ước khi nói đến sự phát triển là nói đến phát triển cả về chiều rộng và về chiều sâu.

2.2.1.2. Quan điểm phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Thuật ngữ phát triển DNNVV sử dụng trong nghiên cứu này: "*Phát*

triển DNNVV là một quá trình nỗ lực của cả cơ quan quản lý nhà nước (Chính phủ và địa phương) để tạo điều kiện thuận lợi cho sự ra đời và hoạt động của DNNVV, cũng như nỗ lực của bản thân doanh nghiệp nhằm gia tăng về số lượng, quy mô và nâng cao năng lực cạnh tranh của DNNVV trong một thời gian nhất định, đảm bảo rằng lợi nhuận cao hơn, tức là mức độ hài lòng của chủ doanh nghiệp cao hơn".

2.2.2. Nội dung phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

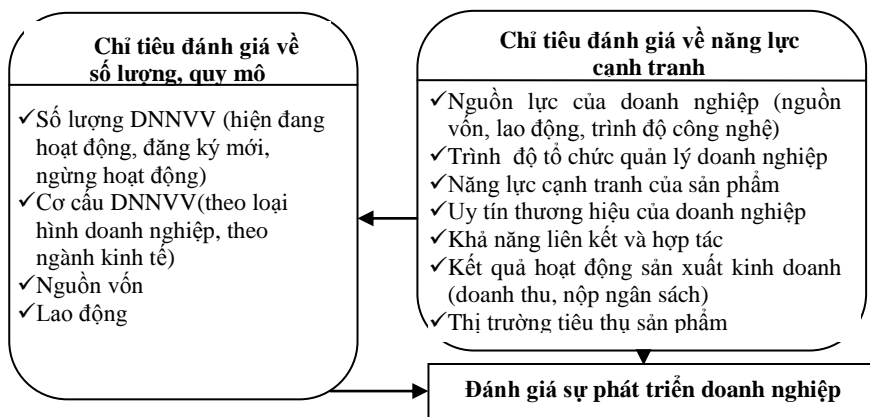


Hình 2.1: Nội dung phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Đánh giá rõ thực trạng phát triển của các DNNVV một cách đầy đủ, cần phải phân tích trên hai góc độ: *một là*, phân tích sự gia tăng số lượng, quy mô DNNVV; *hai là*, phân tích thực trạng năng lực cạnh tranh của DNNVV.

2.2.3. Chỉ tiêu đánh giá sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Chỉ tiêu đánh giá sự phát triển của DNNVV: *i) Nhóm các chỉ tiêu đánh giá số lượng, quy mô DNNVV;* *ii) Nhóm chỉ tiêu đánh giá về năng lực cạnh tranh.* Được thể hiện qua hình 2.2:



Hình 2.2: Chỉ tiêu đánh giá sự phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

2.2.4. Mối liên hệ giữa năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và năng lực cạnh tranh doanh nghiệp

Khi nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh thì sẽ tạo điều kiện để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Ngược lại khi năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp được nâng cao sẽ thúc đẩy năng suất địa phương, tức là nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Trên cơ sở này, luận án xác định các điều kiện để phát triển DNNVV.

2.3. Điều kiện để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

2.3.1. Môi trường kinh doanh đối với sự tạo lập và hoạt động DNNVV

Để đánh giá môi trường kinh doanh tại địa phương, luận án đánh giá một số khía cạnh sau: (1) Chi phí gia nhập thị trường; (2) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin; (3) Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước; (4) Chi phí không chính thức; (5) Cạnh tranh bình đẳng; (6) Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh; (7) Thể chế pháp lý; (8) Cơ sở hạ tầng.

2.3.2. Chính sách thị trường

Đánh giá nỗ lực của địa phương trong việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm thị trường. Gồm các nội dung đo lường sự sẵn có của các dịch vụ hỗ trợ thị trường như xúc tiến thương mại; cung cấp thông tin kinh doanh; tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp; dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh; số lượng các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân và chất lượng các dịch vụ này.

2.3.3. Khả năng tiếp cận các nguồn lực

Đánh giá nỗ lực của địa phương trong việc hỗ trợ cho DNNVV tiếp cận 3 nguồn lực chính là (1) đất đai; (2) lao động; (3) vốn.

2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển của DNNVV

(1) Chính sách của Nhà nước; (2) Thủ tục hành chính và dịch vụ hỗ trợ; (3) Trình độ nguồn nhân lực; (4) Khoa học kỹ thuật; (5) Cơ sở hạ tầng kỹ thuật; (6) Thị trường; (7) Năng lực của chủ doanh nghiệp và trình độ của người lao động; (8) Vốn.

2.5. Kinh nghiệm phát triển DNNVV ở một số quốc gia và địa phương tại Việt Nam

2.5.1. Kinh nghiệm ở một số quốc gia

2.5.1.1. Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Trung quốc

2.5.1.2. Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Nhật Bản

2.5.1.3. Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Singapore

2.5.1.4. Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Đài Loan

2.5.2. Kinh nghiệm ở một số địa phương tại Việt Nam

2.5.2.1. Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Bắc Ninh

2.5.2.2. Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Khánh Hòa

2.5.2.3. Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đà Nẵng

2.5.2.4. Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội

2.5.2.5. Phát triển DNNVV tại thành phố Hồ Chí Minh

2.6. Bài học kinh nghiệm về chính sách phát triển DNNVV Đắk Lắk

(1) Cần xây dựng kế hoạch phát triển DNNVV địa phương, phù hợp với nguồn vốn, điều kiện và công nghệ, kỹ năng hiện có của địa phương; (2) Tăng cường nâng cao nhận thức của các cấp chính quyền về vị trí, vai trò của DNNVV trong phát triển kinh tế - xã hội; (3) Cải thiện môi trường kinh doanh địa phương, thông qua cải cách thủ tục hành chính, giảm thiểu các chi phí giao dịch hành chính, tiết kiệm thời gian, hỗ trợ các DNNVV tham gia vào thị trường một cách thuận lợi; (4) Cần kết hợp cả sự hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp của địa phương.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỈNH ĐẮK LẮK

3.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh Đắk Lắk ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

3.1.1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

3.1.2. Điều kiện kinh tế

3.1.2.1. Tăng trưởng kinh tế

3.1.2.2. Cơ cấu kinh tế

3.1.2.3. Các lĩnh vực kinh tế chủ yếu của Tỉnh

3.1.3. Điều kiện xã hội

3.1.4. Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển DNNVV

3.1.5. Những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa Đắk Lắk

3.2. Thực trạng phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đắk Lắk

3.2.1. Chỉ tiêu đánh giá về số lượng, quy mô

3.2.1.1. Sự gia tăng về số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa

Số lượng DNNVV hiện đang hoạt động không ngừng gia tăng qua các năm. Từ chỗ chỉ có 672 doanh nghiệp năm 2004 thì đến năm 2013 toàn Tỉnh đã có 2.753 doanh nghiệp thực tế đang hoạt động, tăng 2.078 doanh nghiệp. Tốc độ tăng bình quân của DNNVV 5 năm 2009 - 2013 là 18%.

Số lượng DNNVV đăng ký mới trong 5 năm gần đây có xu hướng giảm, do kinh tế gặp nhiều khó khăn. Từ 946 doanh nghiệp đăng ký năm 2011 giảm còn 592 doanh nghiệp năm 2012. Năm 2013, số lượng doanh nghiệp đăng ký mới tăng 25% so với năm 2012, đạt 742 doanh nghiệp, nhưng không bằng số đăng ký mới của các năm 2009 và 2010.

Số lượng DNNVV ngừng hoạt động kinh doanh có xu hướng gia tăng, số lượng doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động trong năm 2013 là 850 doanh nghiệp, tăng 11,9% so với 2012 và tăng 12,5% so với 2011.

3.2.1.2. Cơ cấu doanh nghiệp nhỏ và vừa

- *Phân theo loại hình doanh nghiệp:* Trong tổng số 2.753 DNNVV năm 2013, phần lớn là công ty trách nhiệm hữu hạn, có 1605 doanh nghiệp (58,3%); tiếp theo là doanh nghiệp tư nhân, có 699 doanh nghiệp (25,4%); và cuối cùng là công ty cổ phần, 449 doanh nghiệp (16,3%).

- *Phân theo ngành kinh doanh:* DNNVV tỉnh Đắk Lắk tập trung vào một số ngành có tỷ suất lợi nhuận cao, vốn đầu tư tương đối thấp và khả năng thu hồi vốn nhanh như thương mại, xây dựng, chưa chú trọng phát triển các ngành kinh tế có thế mạnh và tiềm năng, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến. Đến năm 2013 các doanh nghiệp ngành thương mại, dịch vụ có 1.667 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng lớn nhất (60,6%) trong tổng số doanh nghiệp, tăng bình quân 22%/năm.

3.2.1.3. Quy mô vốn kinh doanh

Tổng vốn kinh doanh của DNNVV tăng lên nhanh chóng, đến năm

2013 là 45.020 tỷ đồng. Tốc độ tăng bình quân về vốn kinh doanh của DNNVV 5 năm 2009 - 2013 là 36%. Trong đó chủ yếu là các DNNVV có vốn kinh doanh dưới 10 tỷ đồng (82,4%), số DNNVV có vốn kinh doanh trên 10 tỷ đồng chỉ chiếm 17,6%.

3.2.1.4. Quy mô lao động

Tổng số lao động hiện đang làm việc trong các DNNVV tỉnh Đắk Lắk cuối năm 2013 là 87.507 người, tăng 13,7 % so với năm 2009. Bên cạnh đó thu nhập của người lao động cũng tăng nhanh chóng, năm 2013 tăng 1.834.802 triệu đồng, tương ứng tăng 99% so với năm 2009. Năm 2013 thu nhập bình quân đầu người đạt 27,68 triệu đồng/người/năm, trong khi năm 2009 là 14,2 triệu đồng/người/năm.

3.2.2. Thực trạng về năng lực cạnh tranh

3.2.2.1. Nguồn lực của doanh nghiệp

a) Nguồn nhân lực trong các DNNVV tỉnh Đắk Lắk

- *Chủ doanh nghiệp: (1) Độ tuổi:* Phần lớn các chủ DNNVV còn trẻ, độ tuổi trung bình là 43 tuổi, người trẻ nhất là 21 tuổi và lớn nhất là 65 tuổi. Có 42% chủ doanh nghiệp có độ tuổi dưới 40 mà tập trung chủ yếu là các công ty tư nhân và trách nhiệm hữu hạn; *(2) Kinh nghiệm sản xuất (thời gian làm chủ doanh nghiệp):* các chủ doanh nghiệp đều có thời gian làm chủ doanh nghiệp tương đối dài, bình quân có 8 năm kinh nghiệm; *(3) Trình độ đào tạo:* Đa số các chủ DNNVV có trình độ đại học hoặc trên đại học (60%). Số chủ doanh nghiệp đã tốt nghiệp hệ cao đẳng/trung cấp chiếm 23%; *(4) Về chuyên môn:* chỉ có 49,5% số chủ doanh nghiệp được đào tạo về các chuyên ngành kinh tế. Có đến 50,5% số chủ doanh nghiệp có chuyên môn ít gắn với việc quản lý và điều hành hoạt động của các doanh nghiệp.

- *Người lao động của DNNVV:* Đánh giá chất lượng người lao động chỉ dừng ở mức 3,2 điểm (tính theo thang điểm 5) chứng tỏ rằng năng lực và đặc điểm của người lao động làm việc tại DNNVV tỉnh Đắk Lắk chỉ đạt ở mức trung bình. Đây là trở ngại rất lớn của người lao động tại DNNVV tỉnh Đắk Lắk trong điều kiện cạnh tranh và cũng là khó khăn cho tỉnh Đắk Lắk muốn phát triển doanh nghiệp bền vững.

b) Nguồn vốn trong các DNNVV tỉnh Đắk Lắk

Kết quả khảo sát cho thấy các DNNVV đang gặp khó khăn về vốn, tỷ lệ vốn chủ sở hữu chiếm tỷ lệ thấp, khoảng 46%. Gặp nhiều khó khăn khi vay vốn ngân hàng do những vướng mắc về tài sản đảm bảo, thủ tục, quy trình...

c) Trình độ công nghệ trong các DNNVV tỉnh Đắk Lắk

Tình hình trang bị tài sản cố định bình quân một lao động tăng lên (năm 2009 là 132,691 triệu đồng đến năm 2013 là 201,673 triệu đồng). Tuy nhiên các DNNVV tỉnh Đắk Lắk còn hạn chế chi cho trang thiết bị. Điều này cho thấy trình độ công nghệ của các DNNVV tỉnh Đắk Lắk còn hạn chế.

3.2.2.2. Trình độ tổ chức quản lý

Nếu xem việc áp dụng tiêu chuẩn quản lý theo tiêu chuẩn là một trong những tiêu chí để nhận xét về mức độ chú trọng đến yếu tố quản lý, thì khá nhiều DNNVV tỉnh Đắk Lắk chưa quan tâm đúng mức đến vấn đề này. Số lượng doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn chỉ đạt 11%.

3.2.2.3. Năng lực cạnh tranh sản phẩm

- *Chủng loại sản phẩm:* Các DNNVV tỉnh Đắk Lắk đã xuất hiện xu thế đa ngành nghề nhằm giảm thiểu rủi ro trong sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ doanh thu sản phẩm chính/tổng doanh thu lớn hơn 70% chiếm 66%. Số doanh nghiệp có tỉ lệ sản phẩm chính/tổng doanh thu nhỏ hơn 50% chỉ ở mức 34%.

- *Giá thành sản phẩm:* 61% DNNVV cho rằng giá thành của doanh nghiệp mình ngang bằng với giá thành của đối thủ cạnh tranh trong tỉnh. Có 8,1% số doanh nghiệp điều tra chưa biết được giá thành của mình như thế nào so với các doanh nghiệp khác trong tỉnh. Tỷ lệ này cao dần khi được hỏi về các đối thủ ngoài tỉnh và ngoài nước. Điều này cho thấy hạn chế của các chủ doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin về thị trường, đặc biệt là mặt bằng giá.

- *Chất lượng sản phẩm:* có 50% DNNVV tỉnh Đắk Lắk đánh giá chất lượng sản phẩm của mình tốt hơn so với đối thủ cạnh tranh. Có ưu thế về

chỉ tiêu này là công ty cổ phần (chiếm 60%). Tỷ lệ sản phẩm ở chất lượng trung bình còn cao ở các doanh nghiệp tư nhân (chiếm 9,8%) trong khi con số này ở các loại hình doanh nghiệp khác chỉ dao động ở mức 5%.

3.2.2.4. Uy tín thương hiệu của doanh nghiệp

Có 30,5% doanh nghiệp được hỏi đã đăng ký nhãn hiệu sản phẩm. Công ty cổ phần đi đầu trong vấn đề này với 44% doanh nghiệp có đăng ký nhãn hiệu. Tuy nhiên, các doanh nghiệp mới đăng ký thương hiệu của mình tại Việt Nam. Tỷ lệ doanh nghiệp có đăng ký thương hiệu trên thế giới còn quá khiêm tốn, chưa đến 5% số doanh nghiệp điều tra.

3.2.2.5. Khả năng liên kết, hợp tác

- *Sự tham gia các hiệp hội:* Việc tham gia các hiệp hội ngành hàng của các DNNVV tỉnh Đắk Lắk chưa nhiều, mức bình quân chung đạt 30%. Tỷ lệ này còn thấp với các doanh nghiệp tư nhân và công ty TNHH (28%). Tỷ lệ các công ty cổ phần tham gia các hiệp hội lớn hơn (40%).

- *Sự tham gia hội chợ, triển lãm:* Số liệu điều tra cho thấy tỷ lệ số doanh nghiệp tham gia các hội chợ hay triển lãm còn khá khiêm tốn, chỉ có 20,5 % số doanh nghiệp tham gia và chủ yếu tập trung ở những hội chợ và triển lãm trong Tỉnh. Số doanh nghiệp tham gia các hội chợ và triển lãm ở ngoài rất ít (chỉ chiếm khoảng 19,5% số doanh nghiệp).

3.2.2.6. Kết quả hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa

- *Doanh thu và lợi nhuận:* Đối với các DNNVV tỉnh Đắk Lắk, tỷ trọng doanh nghiệp có lãi chiếm 78%, bị thua lỗ là 22% trên tổng số doanh nghiệp được điều tra. Doanh thu bình quân khoảng 6,321 tỷ đồng/doanh nghiệp. Tuy nhiên, sự biến động về doanh thu trong các ngành và các loại hình doanh nghiệp khác nhau có sự khác biệt khá lớn. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu bình quân chỉ đạt 3%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn bình quân của các DNNVV tỉnh Đắk Lắk là 2,9%, và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu là (5,7%).

- *Nộp ngân sách:* Xét theo loại hình doanh nghiệp, trong tổng số nộp ngân sách thì công ty TNHH chiếm 40%, tiếp đến là DNTN 34%, công ty cổ phần chiếm 26%. Nếu chia theo ngành kinh doanh, đóng góp chủ yếu vào ngân sách vẫn là ngành dịch vụ (26%), tiếp đến là xây dựng 22%,..

thương mại 21%. Doanh thu và lợi nhuận của DNNVV tỉnh Đắk Lắk chủ yếu là do ngành dịch vụ, xây dựng và thương mại tạo ra, do đó các doanh nghiệp dịch vụ và xây dựng nộp ngân sách chiếm gần 50%.

3.2.2.7. Thị trường của các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Phần lớn các DNNVV tỉnh Đắk Lắk tiêu thụ hàng hoá ở thị trường nội địa (95% doanh nghiệp). Các DNNVV tỉnh Đắk Lắk chưa quan tâm đến thị trường nước ngoài và chưa có khả năng tham gia xuất khẩu.

3.3. Thực trạng về điều kiện phát triển các DNNVV tỉnh Đắk Lắk

3.3.1. Môi trường kinh doanh đối với sự tạo lập và hoạt động của DNNVV

3.3.1.1. Chi phí gia nhập thị trường

Chi phí gia nhập thị trường tại Đắk Lắk năm 2013 có giảm so với năm 2012 nhưng vẫn còn cao so với trung vị. Năm 2013 có đến 6,45% số doanh nghiệp phải mất hơn 3 tháng để khởi sự kinh doanh, trong khi các tỉnh trung vị chỉ có 3,57%. Những thủ tục liên quan đến các loại giấy phép, đến đất đai còn khá phức tạp và kéo dài, gây mất nhiều thời gian, công sức của doanh nghiệp. Thời gian chờ để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 là 01 tháng, bằng tỉnh trung vị và Gia Lai, Kon Tum nhưng thấp hơn tỉnh Lâm Đồng (02 tháng).

3.3.1.2. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin

Mức độ doanh nghiệp truy cập các Website của chính quyền tỉnh còn ít, chỉ 47,58%. Độ mở và chất lượng của Website tỉnh năm 2013 là 18, thấp hơn trung vị (25,5) và thấp nhất trong các tỉnh khu vực Tây Nguyên. Nguyên nhân của tình trạng trên là do việc duy trì, cập nhật thông tin chưa tốt, hiệu quả cung cấp thông tin cho doanh nghiệp còn chưa cao. Dẫn đến khả năng dự báo của tỉnh đối với quy định pháp luật của trung ương là rất thấp chỉ đạt 5,61%, thấp hơn trung vị (8,18), thấp nhất trong giai đoạn từ 2009 đến nay. Bên cạnh đó, trong quá trình xây dựng kế hoạch, các văn bản pháp quy, các quy định..., chính quyền tỉnh chưa thường xuyên tham khảo ý kiến của doanh nghiệp hoặc tham khảo nhưng còn mang tính hình thức.

3.3.1.3. Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước

Thời gian doanh nghiệp bỏ ra để thực hiện các thủ tục, dịch vụ công

còn cao và có xu hướng tăng trở lại trong năm gần đây. Năm 2013 có đến 23,28% doanh nghiệp phải dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước. Số lần bình quân doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra trong năm 2013 là 1,5 lần, giảm so với năm 2012 (2 lần). Nhưng số giờ trung vị làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế tăng từ 6 lần năm 2012 lên 8 lần năm 2013. Các quy trình giải quyết thủ tục hành chính khác của nhiều cơ quan địa phương còn phức tạp, thời gian doanh nghiệp mất đi khá lớn.

3.3.1.4. Chi phí không chính thức

Đắk Lắk đã có những tiến bộ trong cải cách thủ tục hành chính, hạn chế gây phiền hà cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, năm 2013 còn 11,11% doanh nghiệp phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức; 59,2% doanh nghiệp điều tra cho rằng các doanh nghiệp cùng ngành phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ công chức. Các chỉ tiêu này đều cao hơn số trung vị (6,96% và 50,43%), Lâm Đồng (5,93% và 57,62%). Kết quả khảo sát cho thấy có 50,96% doanh nghiệp được khảo sát cho rằng hiện tượng những nhiễu khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến. Trong năm 2013 sự nhiễu nhiều doanh nghiệp tăng lên so với 2011 và 2012.

3.3.1.5. Môi trường cạnh tranh bình đẳng

Kết quả khảo sát cũng cho thấy chính quyền tỉnh Đắk Lắk không có sự ưu tiên cho các công ty nhà nước, hay doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Chỉ có 15% số doanh nghiệp điều tra đồng ý thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước, thấp hơn so với trung vị (25,86%).

3.3.1.6. Tinh năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh

Cảm nhận của doanh nghiệp về thái độ của chính quyền tỉnh Đắk Lắk đối với doanh nghiệp trên địa bàn năm 2013 đã cải thiện hơn so với năm 2012 nhưng vẫn thấp hơn trung vị và các tỉnh so sánh. Tinh năng động, sáng tạo của chính quyền trong việc giải quyết các vướng mắc cho doanh nghiệp chưa cao. Chỉ tiêu này của Đắk Lắk năm 2013 (49,41%), thấp hơn trung vị (52,24%) và các tỉnh Gia Lai (54,2%), Lâm

Đồng (54,55%). Có 40,83% số doanh nghiệp điều tra cảm nhận tích cực về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân, tỷ lệ này thấp hơn số trung vị (43,88%) và Kon Tum (41,67%). Có 49,41% ý kiến doanh nghiệp đồng ý nhận định “UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh”, nhỏ hơn số trung vị (52,24%), và có 62,77% ý kiến đồng ý với nhận định “UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân”, bằng số trung vị.

3.3.1.7. Thiết chế pháp lý

Các chỉ tiêu cấu thành chỉ tiêu thiết chế pháp lý của Đắk Lắk đã được cải thiện trong thời gian qua. Chỉ tiêu "Hệ thống tư pháp cho phép các doanh nghiệp tố cáo hành vi tham nhũng của các công chức" năm 2013 là 38,04%, tăng so với năm 2012 (28,8%), tốt hơn Đắk Nông (35,63%), Gia Lai (37,11%), số trung vị (32,56%) nhưng kém hơn Kon Tum (42,65%), Lâm Đồng (41,48%). Có 85,71% doanh nghiệp tin tưởng rằng hệ thống pháp luật, tư pháp của tỉnh sẽ bảo vệ hợp đồng và các quyền tài sản của doanh nghiệp trong các tranh chấp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.3.1.8. Cơ sở hạ tầng

Có 62,96% doanh nghiệp hài lòng về chất lượng đường giao thông (11,11 % đánh giá tiêu cực). Có 85% hài lòng về chất lượng điện thoại (13,1% đánh giá tiêu cực). Có 57,5% hài lòng về chính sách phát triển cơ sở hạ tầng của tỉnh (8,22% đánh giá tiêu cực). Có 38,23% hài lòng về chính sách phát triển cụm khu công nghiệp cho DNNVV (14,71% đánh giá tiêu cực).

3.3.2. Chính sách thị trường

Số doanh nghiệp đã sử dụng các dịch vụ hỗ trợ giảm so với những năm trước đây và tất cả đều thấp hơn số trung vị, dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh năm 2013 là 25,25% (năm 2012 là 33,64%, trung vị là 32,76%), dịch vụ hỗ trợ hợp tác kinh doanh năm 2013 là 15,63% (năm 2012 là 25,77%, trung vị là 30,91%), dịch vụ xúc tiến thương mại là 11,7% (năm 2012 là 26,67%, trung vị là 27,27%). Tuy nhiên, số lượng các doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng các dịch vụ thị

trường năm 2013 tăng hơn so với các năm trước. Cho thấy chất lượng dịch vụ hỗ trợ của tỉnh Đắk Lắk đã được cải thiện, tỉnh đã quan tâm đến việc xúc tiến thương mại, số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong 2013 là 33 lớn hơn năm 2012 (20) và trung vị (10).

3.3.3. Khả năng tiếp cận các nguồn lực

3.3.3.1. Đất đai

Chỉ tiêu tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất tại Đắk Lắk từ 2009 đến 2013 vẫn ổn định. Có 67,26% doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Sự thay đổi khung giá đất của chính quyền tỉnh ban hành là phù hợp với sự thay đổi của giá thị trường". Thấp hơn trung vị (77,06%), nếu so với khu vực Tây nguyên thì chỉ cao hơn tỉnh Kon Tum.

3.3.3.2. Lao động

Chỉ tiêu Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp (Giáo dục phổ thông và Dạy nghề) năm 2013 đã cải thiện nhiều hơn so với các năm trước, cao hơn trung vị, các tỉnh khu vực Tây nguyên. Chỉ tiêu "Số lượng học viên tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo" năm 2013 là 3,57% lớn hơn Đắk Nông (2,37%), Gia Lai (3,44%), Kon Tum (2,52%) nhưng thấp hơn trung vị (4,64%) và Lâm Đồng (6,32%). Bên cạnh đó tỷ lệ % doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm năm 2013 là 19,19 thấp hơn trung vị 30,10% và thấp nhất trong khu vực Tây Nguyên. Trong khi đó, tỷ lệ dành cho đào tạo trong tổng chi phí kinh doanh năm 2013 là 2,23% thấp hơn trung vị 2,88% và thấp nhất trong khu vực Tây Nguyên.

3.3.3.3. Vốn

Có 53,95% các doanh nghiệp Đắk Lắk đang có khoản vay tại ngân hàng. Thời hạn các khoản vay chủ yếu là trung hạn và ngắn hạn. Có 87,5% doanh nghiệp phải sử dụng tài sản thế chấp cho các khoản vay thương mại của mình, trong đó chủ yếu là phải thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ có 12,5% doanh nghiệp là không cần thế chấp. 57,53% doanh nghiệp cho rằng thủ tục vay vốn rất phiền hà.

3.4. Kết quả điều tra về các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNNVV tỉnh Đắk Lắk

3.4.1. Quy trình nghiên cứu

3.4.2. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

3.4.3. Phân tích nhân tố

3.4.4. Mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến sự phát triển DNNVV tỉnh Đắk Lắk

3.4.4.1. Ước lượng mô hình

3.4.4.2. Kết quả hồi quy

Kết quả hồi quy, cho thấy chỉ có 6 biến (trong 8 biến độc lập) có ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNNVV, đó là: Khoa học kỹ thuật (KHKT), Vốn (VON), Chính sách của nhà nước (CS), Thủ tục hành chính và dịch vụ hỗ trợ (TTHC), Năng lực chủ doanh nghiệp và trình độ người lao động (NLVATD), Thị trường (TTRUONG). Giá trị R^2 điều chỉnh nhỏ hơn R, nên sử dụng nó để đánh giá mô hình là phù hợp hơn và nó không thổi phồng mức độ phù hợp của mô hình, R^2 điều chỉnh = 0.578, có nghĩa là 57,8% sự phát triển DNNVV tỉnh Đắk Lắk được giải thích bởi các biến đưa vào mô hình. Như vậy $1 - R^2 = 0.422$ được giải thích bởi những nhân tố không được đưa vào mô hình.

Phương trình hồi quy có dạng: $Y = -0.793 + 0.272 \text{ KHKT} + 0.218 \text{ VON} + 0.203 \text{ CS} + 0.178 \text{ TTHC} + 0.222 \text{ NLVATD} + 0.171 \text{ TTRUONG}$

3.5. Đánh giá chung thực trạng phát triển DNNVV tỉnh Đắk Lắk

3.5.1. Những kết quả đạt được

Thứ nhất, số lượng DNNVV tỉnh Đắk Lắk tăng trưởng nhanh. DNNVV đã thu hút một lượng vốn đáng kể trong dân cư vào sản xuất kinh doanh, đóng góp vào quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. *Thứ hai*, các DNNVV tỉnh Đắk Lắk đã nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh, tạo thêm nhiều việc làm, cải thiện thu nhập cho người lao động. *Thứ ba*, các DNNVV tỉnh Đắk Lắk phát triển theo hướng đa dạng hóa sản phẩm. *Thứ tư*, các DNNVV tỉnh Đắk Lắk đã đóng góp một tỷ lệ đáng khích lệ về giá trị sản xuất của các ngành, đóng góp vào ngân sách hàng năm của tỉnh. *Thứ năm*, các điều kiện nhằm phát triển DNNVV đã

được cơ quan quản lý nhà nước quan tâm và phần nào được cải thiện, tạo điều kiện cho DNNVV ra đời và hoạt động.

3.5.2. Những hạn chế và nguyên nhân

(1) Phát triển DNNVV tỉnh Đắk Lắk chưa gắn với lợi ích chung, lâu dài bền vững của xã hội; (2) DNNVV tỉnh Đắk Lắk nhỏ bé về quy mô vốn, lao động, sức cạnh tranh yếu; (3) Trình độ và năng lực quản lý sản xuất kinh doanh của các chủ doanh nghiệp; trình độ kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ và tay nghề của người lao động trong các DNNVV tỉnh Đắk Lắk còn rất nhiều hạn chế; (4) Thiết bị máy móc phần lớn lạc hậu, chưa ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như quản lý; (5) Các DNNVV tỉnh Đắk Lắk gặp khó khăn về vốn, khả năng tự tài trợ vốn còn kém; (6) Năng lực cạnh tranh sản phẩm thấp, thị trường tiêu thụ sản phẩm thường nhỏ bé; (7) Khả năng liên kết, hợp tác, tham gia hiệp hội của các DNNVV tỉnh Đắk Lắk còn hạn chế; (8) Các điều kiện nhằm phát triển DNNVV đã được cải thiện, nhưng còn nhiều hạn chế.

CHƯƠNG 4

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỈNH ĐẮK LẮK

4.1. Định hướng và mục tiêu phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đắk Lắk

4.1.1. Định hướng phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đắk Lắk

(1) Lựa chọn những ngành mà doanh nghiệp nhỏ và vừa có lợi thế phát triển; (2) Ưu tiên phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở khu vực nông thôn; (3) Mở rộng liên kết, liên doanh, đa dạng hoá ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh và vươn ra thị trường quốc tế; (4) Phát triển DNNVV gắn với phát triển bền vững; (5) Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa phải phù hợp với xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

4.1.2. Mục tiêu phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đắk Lắk

4.1.2.1. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020

4.1.2.2. Mục tiêu phát triển DNNVV tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020

(1) Đẩy nhanh tốc độ phát triển DNNVV cả về số lượng và chất

lượng; (2) Cung cấp các điều kiện để phát triển DNNVV; (3) Phát triển DNNVV theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh; (4) Tạo điều kiện thuận lợi cho các DNNVV tiếp cận các nguồn lực sản xuất.

4.2. Giải pháp nhằm phát triển DNNVV tỉnh Đắk Lắk

Nghiên cứu đề xuất 2 nhóm giải pháp: (1) cung cấp điều kiện để phát triển DNNVV; (2) nâng cao năng lực của các DNNVV.

4.2.1. Nhóm giải pháp cung cấp điều kiện để phát triển DNNVV

4.2.1.1. Giải pháp hoàn thiện môi trường kinh doanh thuận lợi cho sự tạo lập và hoạt động của DNNVV tỉnh Đắk Lắk

Chính quyền địa phương cần quan tâm cải thiện một số nội dung sau: (1) Tăng cường tính minh bạch và tiếp cận thông tin; (2) Tăng cường nỗ lực cải cách hành chính; (3) Nâng cao chất lượng đội ngũ công chức; (4) Tạo điều kiện thuận lợi cho sự ra đời doanh nghiệp; (5) Phát triển dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; (6) Nâng cao tính năng động tiên phong của đội ngũ lãnh đạo; (7) Hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế.

4.2.1.2. Giải pháp hoàn thiện chính sách về thị trường

Tỉnh sẽ hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong việc xây dựng thương hiệu; Khuyến khích phát triển các dịch vụ tư vấn hoặc xây dựng hệ thống cung cấp thông tin pháp luật, thông tin kinh doanh miễn phí; Hỗ trợ cho các doanh nghiệp mở rộng và tiêu thụ hàng hóa trên thị trường nội địa nhằm thúc đẩy sản xuất.

4.2.1.3. Tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn lực

Về nguồn lực đất đai, cần tập trung chỉ đạo và có cơ chế hoạt động cụ thể để tăng cường chức năng giám sát của chính quyền và đoàn thể các cấp; Về nguồn lao động, cần đẩy mạnh đào tạo nhằm nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động, kỹ năng quản lý cho cán bộ quản lý doanh nghiệp; Về nguồn vốn, tạo giải pháp mở rộng và nâng cao khả năng tín dụng đối với các doanh nghiệp thông qua việc đổi mới cơ chế và chính sách tín dụng của các tổ chức ngân hàng.

4.2.2. Nhóm giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của DNNVV tỉnh Đắk Lắk

4.2.2.1. Nâng cao năng lực quản lý và điều hành doanh nghiệp

Ba khối kiến thức và kỹ năng mà các nhà quản trị doanh nghiệp tỉnh Đắk Lắk cần quan tâm đào tạo là: (i) Kiến thức, kỹ năng quản trị hiện đại và chuyên nghiệp; (ii) Ngoại ngữ; (iii) Tin học ứng dụng trong thương mại và quản lý hệ thống thông tin doanh nghiệp.

4.2.2.2. Giải pháp về vốn

DNNVV tỉnh Đắk Lắk quan tâm đến một số cách để tạo ra nguồn vốn phục vụ cho hoạt động của doanh nghiệp như sau: (1) Tạo vốn từ nguồn tự có; (2) Tạo vốn thông qua vay; (3) Tạo vốn thông qua đi thuê tài chính; (4) Thông qua mua chịu hàng hoá hay kinh doanh liên kết.

4.2.2.3. Nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại

Đối với thị trường nội địa: lựa chọn những sản phẩm có thể mạnh, không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm theo nhu cầu tiêu dùng. Bên cạnh đó cần đẩy mạnh nâng cao năng suất, hoàn thiện công tác quản lý... nhằm giảm bớt chi phí, từ đó giảm giá bán, tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

Đối với thị trường xuất khẩu: cần đẩy mạnh nghiên cứu thị trường, xây dựng kênh phân phối, mở rộng đại lý bán hàng ở nước ngoài. Thúc đẩy các mối quan hệ và xúc tiến thương mại qua các hiệp hội, các cơ quan thương mại. Tham gia các hoạt động hội chợ quốc tế, các diễn đàn chuyên ngành.

4.2.2.4. Nâng cao trình độ người lao động

DNNVV tỉnh Đắk Lắk cần sắp xếp bố trí hợp lý đội ngũ lao động hiện có; Tiêu chuẩn hoá lao động trong doanh nghiệp; tăng cường đào tạo, đào tạo lại dưới nhiều hình thức. Tạo sự gắn bó về quyền lợi và trách nhiệm của người lao động với doanh nghiệp bằng các chính sách tạo động lực cho người lao động. Lập kế hoạch dài hạn về nhân lực, xây dựng mối quan hệ tốt giữa lãnh đạo với cấp dưới. Bên cạnh đó cần xây dựng văn hoá doanh nghiệp.

4.2.2.5. Giải pháp về công nghệ

Nâng cao trình độ kỹ thuật, công nghệ theo hướng: nâng cao năng lực, đổi mới cơ chế quản lý kỹ thuật - công nghệ, đẩy mạnh ứng dụng

công nghệ cao; nắm bắt và làm chủ công nghệ then chốt, mũi nhọn, sản xuất các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao; cải tiến công nghệ và sáng tạo công nghệ mới, sử dụng hợp lý công nghệ dùng nhiều lao động.

4.2.2.6. Tăng cường hợp tác, liên doanh, liên kết

Thực hiện thông qua hợp đồng gia công, nhà thầu phụ hoặc tham gia hiệp hội doanh nghiệp. Cần chú ý sử dụng chung cơ sở hạ tầng và các điều kiện cần thiết khác của hiệp hội hoặc của các doanh nghiệp với nhau nhằm duy trì hoạt động giúp kết nối các bên trở nên mạnh hơn.

KẾT LUẬN

Luận án đã khái quát được lý luận về phát triển DNNVV, bao gồm lý luận về doanh nghiệp nhỏ và vừa; lý luận về phát triển DNNVV; một số bài học kinh nghiệm về phát triển DNNVV ở một số quốc gia và địa phương tại Việt Nam.

Luận án đã tổng hợp được một bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển DNNVV. Đưa ra mô hình đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNNVV, phù hợp với bối cảnh nghiên cứu là tỉnh Đắk Lắk, dựa trên kết quả nghiên cứu sơ bộ ý kiến của các nhà quản trị trong một số DNNVV, các cán bộ quản lý Nhà nước trong ngành.

Luận án đã phân tích thực trạng phát triển DNNVV tỉnh Đắk Lắk, ở cả hai nội dung là đánh giá về số lượng, quy mô và năng lực cạnh tranh của DNNVV. Phân tích các điều kiện để phát triển DNNVV. Đồng thời, luận án đã phân tích dữ liệu từ những thông tin được thu thập thông qua bảng câu hỏi được khảo sát ở 200 DNNVV tỉnh Đắk Lắk. Từ đó đã xác định sáu nhân tố thực sự ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển của DNNVV tỉnh Đắk Lắk làm cơ sở xây dựng giải pháp phát triển DNNVV tỉnh Đắk Lắk, đó là: (1) Khoa học kỹ thuật, (2) Năng lực chủ doanh nghiệp và trình độ người lao động, (3) Vốn, (4) Chính sách của Nhà nước, (5) Thủ tục hành chính và dịch vụ hỗ trợ, (6) Thị trường.

Dựa trên phân tích về kết quả đạt được, hạn chế và định hướng, mục tiêu phát triển DNNVV tỉnh Đắk Lắk, luận án đã đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển DNNVV tỉnh Đắk Lắk. Quan điểm đưa ra các giải pháp, là không có giải pháp chung cho mọi DNNVV mà chỉ là các giải

pháp có tính gợi ý và đưa ra nhiều phương án để các DNNVV, căn cứ vào mục tiêu và đặc điểm nguồn lực của mình, có thể lựa chọn áp dụng. Các giải pháp phát triển DNNVV tỉnh Đắk Lắk được chia làm hai nhóm. Đó là nhóm giải pháp i) Cung cấp điều kiện để phát triển DNNVV (*Một là*: Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho sự tạo lập và hoạt động của DNNVV, gồm: Tăng cường tính minh bạch và tiếp cận thông tin; Tăng cường nỗ lực cải cách hành chính; Nâng cao chất lượng đội ngũ công chức; Tạo điều kiện thuận lợi cho sự ra đời doanh nghiệp; Phát triển dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; Nâng cao tính năng động tiên phong của đội ngũ lãnh đạo; Hoàn thiện môi trường kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; Hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế. *Hai là*, hoàn thiện chính sách về thị trường. *Ba là*, tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn lực), ii) Nâng cao năng lực cạnh tranh (Nâng cao năng lực quản lý và điều hành doanh nghiệp; Vốn; Nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại; Trình độ người lao động; Công nghệ; Hợp tác, liên doanh liên kết).

Như vậy, luận án đã đạt được những mục tiêu đề ra trong điều kiện nghiên cứu trên một phạm vi rộng và bị giới hạn về khả năng tiếp cận dữ liệu thực tế. Các kết quả nghiên cứu luôn nhắm đến mục tiêu là cơ sở cho các nhà hoạch định xây dựng các chính sách cả về vi mô lẫn vĩ mô nhằm phát triển DNNVV tỉnh Đắk Lắk trong thời gian tới.

Do luận án nghiên cứu giới hạn trong phạm vi các DNNVV tỉnh Đắk Lắk, nên kết quả nghiên cứu của luận án về sáu nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến DNNVV tỉnh Đắk Lắk và xây dựng các giải pháp phát triển DNNVV chỉ nhằm đáp ứng cho các DNNVV tỉnh Đắk Lắk. Tuy nhiên, với kết quả đạt được của luận án có thể làm cơ sở và mở hướng nghiên cứu cho các địa phương khác hoặc ở phạm vi rộng hơn như đối với các DNNVV khu vực Tây Nguyên.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ**

1. Lê Thế Phiệt, Nguyễn Trường Sơn (2013), *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hài lòng của nhân viên trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đắk Lắk*, Tạp chí Khoa học Công nghệ, Đại học Đà Nẵng, số 4(65).
2. Lê Thế Phiệt, Nguyễn Thanh Trúc, Nguyễn Văn Đạt (2014), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đắk Lắk*, Tạp chí Kinh tế và dự báo số 19 tháng 10/2014.
3. Lê Thế Phiệt (2014), *Giải pháp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đắk Lắk*, Tạp chí Khoa học số 13 tháng 12/2014.
4. Lê Thế Phiệt (2015), *Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh Đắk Lắk*, Tạp chí Kinh tế và dự báo số 02 tháng 1/2015.
5. Lê Thế Phiệt (2015), *Đánh giá việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9000 tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đắk Lắk*, Tạp chí Khoa học số 14 tháng 6/2015.
6. Lê Thế Phiệt (2016), *Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đắk Lắk*, Tạp chí Kinh tế và dự báo số 03 tháng 02/2016.